

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN VĂN HỐ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)				Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)	
				Xã Văn Hồ	Xã Lũng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khon	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	Xã Chiềng Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích đất tự nhiên			83,49	1,00	120,97	45,45	-	167,95	115,00	15,20	164,70	24,83	0,37	154,87	78,24	0,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	948,10	68,56	-	120,05	45,00	-	167,95	115,00	15,00	158,63	24,80	-	154,87	78,24	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	671,86	53,56	-	105,05	30,00	-	112,45	100,00	-	158,63	24,80	-	87,37	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,50	20,74	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	133,00	-	-	-	-	-	40,50	-	-	-	-	-	55,00	37,50	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	110,00	15,00	-	15,00	15,00	-	15,00	15,00	15,00	-	-	-	-	20,00	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	110,00	15,00	-	15,00	15,00	-	15,00	15,00	15,00	-	-	-	-	20,00	-
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng trồng</i>	RST	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	24,24	14,93	1,00	0,92	0,45	-	-	-	0,20	6,07	0,03	0,37	-	-	0,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,21	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,52	9,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,47	9,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,40	4,95	-	-	-	-	-	-	-	6,07	-	0,16	-	-	0,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,40	4,95	-	-	-	-	-	-	-	6,07	-	0,16	-	-	0,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,07	0,50	-	0,92	0,45	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,57	-	-	0,92	0,45	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-